

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 172 /BC-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2024			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2024 đến 30/04/2024	Số liệu ước từ 01/05/2024 đến 30/06/2024	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5		6	6	7=6/4	8=6/5	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ									
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	75	73	72	69	3	96,0%	98,6%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	40	44	43	40	3	107,5%	97,7%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	76	68	52	45	7	68,4%	76,5%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	55	1	1	1		1,8%	100,0%	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	208	4	4	4		2,1%	100,0%	
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)	triệu đồng	118.394	115.051	91.144	86.404	4.740	77,0%	79,2%	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	triệu đồng	73.494	76.468	73.030	73.030		99,4%	95,5%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng								
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên tạo nguồn CCTL theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	73.494	76.468	73.030	73.030		99,4%	95,5%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng								
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	triệu đồng	44.808	38.583	18.115	13.375	4.740	40,4%	46,9%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	15.531	14.472	8.096	5.500	2.596	52,1%	55,9%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	2.327	2.082	1.196	789	407	51,4%	57,4%	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	1.207	1.065	676	456	220	56,0%	63,4%	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	1.455	1.314	686	467	219	47,2%	52,2%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2024			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2024 đến 30/04/2024	Số liệu ước từ 01/05/2024 đến 30/06/2024	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5		6	6	7=6/4	8=6/5	9
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	1.199	1.209	592	401	192	49,4%	49,0%	Được duyệt, mức chi được duyệt
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	671	618	375	215	160	55,9%	60,8%	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	2.623	2.282	1.317	901	417	50,2%	57,7%	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1.536	1.523	813	549	264	53,0%	53,4%	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	1.586	1.631	917	617	300	57,8%	56,2%	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	2.927	2.749	1.522	1.107	416	52,0%	55,4%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	316	338	323	103	220	102,3%	95,7%	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	851	420	306	256	50	36,0%	72,9%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	316	338	323	103	220	102,3%	95,7%	
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	40	10	15	10	5	37,5%	150,0%	Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	276	308	298	83	215	108,1%	96,9%	
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng								
	Các nội dung khác	triệu đồng		20	10	10			50,0%	
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	28.876	23.728	9.660	7.771	1.889	33,5%	40,7%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng								
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng								
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	30							
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	55	45	35		35	63,6%	77,8%	
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ		91							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	311	309	309	309		99,4%	100,0%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	9							
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	91							
4	Các nội dung khác	triệu đồng								
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước									
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)									
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	507	505	505	505		99,6%	100,0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2024			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2024 đến 30/04/2024	Số liệu ước từ 01/05/2024 đến 30/06/2024	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5		6	6	7=6/4	8=6/5	9
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	5	12	12	3	9	240,0%	100,0%	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	7	12	15	15		214,3%	125,0%	
1.4	Số lượng phương tiện cuối kỳ	chiếc	505	505	502	493	9	99,4%	99,4%	
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
2	Tài sản khác (Tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng)									
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
IV	Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng		36.082	1.976	2.605	2.420	185	7,2%	131,8%	
1	Trong đầu tư xây dựng		36.082	1.976	2.605	2.420	185	7,2%	131,8%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án								
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	36.082	1.976	2.605	2.420	185	7,2%	131,8%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	524	200	271	171	100	51,7%	135,5%	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	32.126	1.746	2.334	2.249	85	7,3%	133,7%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	180							
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	3.252	30						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng								
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án								
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ									
	Số lượng	dự án								
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng								
2	Trụ sở làm việc									
2,1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	4.377.209	4.394.413	4.394.413	4.394.413		100,4%	100,0%	
2,2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	54.684	2.594	2.594	1.736	858	4,7%	100,0%	
2,3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	37.480	435	435		435	1,2%	100,0%	
2,4	Tổng diện tích trụ sở cuối kỳ	m2	4.394.413	4.396.572	4.396.572	4.396.149	423	100,0%	100,0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2024			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2024 đến 30/04/2024	Số liệu ước từ 01/05/2024 đến 30/06/2024	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5		6	6	7=6/4	8=6/5	9
2,5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
2,6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2,7	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
3	Nhà công vụ									
3,1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	121.891	121.700	121.700	121.700		99,8%	100,0%	
3,2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	240							
3,3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	431	36	36	36		8,4%	100,0%	
3,4	Tổng diện tích nhà công vụ cuối kỳ	m2	121.700	121.664	121.664	121.664		100,0%	100,0%	
3,5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3,6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3,7	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
4	Các nội dung khác									
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên		950	1.200	1.102	1.072	30	115,9%	91,8%	
1	Quản lý, sử dụng đất		206		213	213		103,7%		
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	645		7.191	6.891	300	1114,3%		
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2	43.128							
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	206		213	213		103,7%		
1.4	Các nội dung khác									
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác		745	1.200	888	858	30	119,3%	74,0%	
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	58	35	38	36	2	65,5%	108,6%	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	745	1.200	888	858	30	119,3%	74,0%	
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được									
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án								
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2024			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2024 đến 30/04/2024	Số liệu ước từ 01/05/2024 đến 30/06/2024	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5		6	6	7=6/4	8=6/5	9
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
4	Các nội dung khác	triệu đồng								
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ								
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp		1.901	940	1.026	650	376	54,0%	109,2%	
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh	triệu đồng	1.837	833	923	644	279	50,2%	110,8%	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	61	63	32	22	10	52,5%	50,8%	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	138	138	80	62	18	58,0%	58,0%	
	Tiết kiệm điện	Kw/h	11.624	11.650	5.096	3.464	1.632	43,8%	43,7%	
	Tiết kiệm xăng, dầu	lít	1.996	1.600	779	586	193	39,0%	48,7%	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	610	622	332	222	110	54,4%	53,3%	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng		860	38	25	13		4,4%	
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1.029	10	479	338	141	46,6%	4790,8%	
2	Quản lý đầu tư xây dựng	triệu đồng	64	106	103	6	97	161,3%	96,8%	
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	18	26	20	14	6	111,1%	76,9%	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	18	26	20	14	6	111,1%	76,9%	
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng	64	106	103	6	97	161,3%	96,8%	
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	14	45	45		45	321,4%	100,7%	
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	48	60	56	6	50	116,6%	93,3%	
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	2	2	1		1	46,5%	52,6%	
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng			1		1			
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án								
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng								
2.5	Các nội dung khác	triệu đồng								
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2024			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2024 đến 30/04/2024	Số liệu ước từ 01/05/2024 đến 30/06/2024	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5		6	6	7=6/4	8=6/5	9
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng								
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng								
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng								
4	Mua sắm tài sản, phương tiện									
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	19	18	18	18		94,7%	100,0%	
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc								
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng								
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	1	1						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	7	13						
	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	18	17	18	18		100,0%	105,9%	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc								
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
5	Nợ phải thu khó đòi									
	Số đầu kỳ	triệu đồng	9.782	7.439	7.439	7.439		76,0%	100,0%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	7.439	7.439	7.439		7.439	100,0%	100,0%	
6	Vốn chủ sở hữu									
	Số đầu kỳ	triệu đồng	381.179	382.218	382.218	382.218		100,3%	100,0%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	382.218	382.569	382.474		382.474	100,1%	100,0%	
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THPT, CLP	Lượt hộ	139.388	140.956	140.956	135.494	5.462	101,1%	100,0%	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	102	92	65	51	14	63,7%	70,7%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã hoàn thành	cuộc	84	56	46	26	20	54,8%	82,1%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	111	102	70	35	35	63,1%	68,6%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT,CLP được phát hiện	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	39	12	7	7		17,9%	58,3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2024			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2024 đến 30/04/2024	Số liệu ước từ 01/05/2024 đến 30/06/2024	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5		6	6	7=6/4	8=6/5	9
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	15.451	37	126	126		0,8%	344,2%	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	14.871	30	90	90		0,6%	299,7%	

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (CÁC DN 100% VỐN NN)

(Kèm theo Báo cáo số 172 /BC-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2024			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2024 đến 30/04/2024	Số liệu ước từ 01/05/2024 đến 30/06/2024	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		1.838	833	923	644	279			
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	61	63	32	22	10	52%	51%	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	138	138	80	62	18	58%	58%	
2,1	Tiết kiệm điện	Kw/h	11.624	11.650	5.096	3.464	1.632	44%	44%	
2,2	Tiết kiệm xăng, dầu	Lít	1.996	1.600	779	586	193	39%	49%	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	610	622	332	222	110	54%	53%	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0	860	38	25	13		4%	
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1.029	10	479	338	141	47%	4788%	
II	Quản lý đầu tư xây dựng		64	106	103	6	97	161%	96%	
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	18	26	20	14	6	111%	77%	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	18	26	20	14	6	111%	77%	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		64	106	103	6	97	161%	96%	
3,1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	14	45	45	0	45	319%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2024			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2024 đến 30/04/2024	Số liệu ước từ 01/05/2024 đến 30/06/2024	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
3,2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	48	60	56	6	50	117%	93%	
3,3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	2	2	1	0	1	47%	53%	
3,4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	0	0	1	0	1			
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0	0	0	0	0			
4,1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	0	0	0	0	0			
4,2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Các nội dung khác		0	0	0	0	0			
III	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	0	0	0			
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0	0			
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0	0	0	0	0			
IV	Mua sắm phương tiện									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0	0	0	0	0			
1,1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	19	18	18	18	0	95%	100%	
1,2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	0	0	0	0	0			
1,3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc	0	0	0	0	0			
1,4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	1	1	0	0	0	0%	0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2024			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2024 đến 30/04/2024	Số liệu ước từ 01/05/2024 đến 30/06/2024	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1,5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	7	13	0	0	0	0%	0%	
1,6	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	18	17	18	18	0	100%	106%	
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2,1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2,2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0	0	0	0	0			
V	Nợ phải thu khó đòi									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	9.782	7.439	7.439	7.439	0	76%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	7.439	7.439	7.439	0	7.439	100%	100%	
VI	Vốn chủ sở hữu									
1	Số đầu năm	triệu đồng	381.179	382.218	382.218	382.218	0	100%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	382.218	382.569	382.474	0	382.474	100%	100%	